TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/DS-PT
Ngày: 28-6-2023
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tín dụng, đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Thanh

Bà Trần Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 482/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tín dụng, đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 215/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Phạm Thị S, sinh năm 1930 (chết ngày 18/10/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S:

1. Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1954.

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1959.

4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

7. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ông Nguyễn Văn H7, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1974.

10. Bà Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện Đ, Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S:

1. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà Đỗ Thị G là vợ của ông Nguyễn Hữu H10, sinh năm 1975, chết năm 2020; ông H10 là con trai của cụ S.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H10: Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị G: Ông Phan Phụng Đức D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền số 3772 ngày 13/6/2022 của Văn phòng công chứng Lư Thành Dự).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 02 L, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Thành: Ông Nguyễn Văn V - Giám đốc Ngân hàng A, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V: Ông Lâm Hữu C – Phó Giám đốc (theo Văn bản ủy quyền số 184/Nho ĐH-TD ngày 30/8/2022); ông Nguyễn Trung N – Trưởng phòng Tín dụng (theo Văn bản ủy quyền ngày 29/9/2022).

Địa chỉ: Ô5, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1954.

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1959.

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

7. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

8. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Ông Nguyễn Văn H7, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

10. Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1974.

11. Bà Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện Đ, Long An.

12. Bà Đỗ Thị Thùy T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

13. Cháu Đào Thanh Thảo N, sinh năm 2014.

Người giám hộ cho cháu Thảo Ngọc: Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Theo văn bản thỏa thuận cử người giám hộ số 928 ngày 29/9/2022 của Văn phòng công chứng Lư Thành D).

- *Người kháng cáo:* Ngày 11/10/2022 nguyên đơn cụ Phạm Thị S kháng cáo; ngày 14/10/2022 bị đơn bà Đỗ Thị G kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/5/2020, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 20/10/2021 và ngày 26/5/2021 cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn cụ Phạm Thị S cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là các ông bà Nguyễn Văn H5, Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Văn H1 trình bày:

Cụ Phạm Thị S và cụ Nguyễn Văn H11 (chết năm 1988) là vợ chồng. Khi còn sống, cụ S và cụ H11 có tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích 4.367m^2, thuộc các thửa đất số 23, 26, 35, 36, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Sau khi cụ H11 chết thì cụ bà Phạm Thị S kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.367m^2 vào ngày 08/3/1997. Cụ S chung sống với người em út tên Nguyễn Hữu H10, do ông H10 cần vốn làm ăn nên thường xuyên yêu cầu cụ S vay tiền. Năm 2007, cụ S lớn tuổi đi lại khó khăn và Ngân hàng không cho những người trên 70 tuổi vay tiền. Từ đó, ông H10 đề nghị cụ S ký hợp đồng tặng cho nhà, đất tại hai thửa số

23, 36 để ông H10 đứng tên quyền sử dụng đất và thuận tiện việc vay Ngân hàng. Sau khi đứng tên đất và vay tiền, đến ngày 04/3/2020, ông H10 chết không để lại di chúc nên bà Đỗ Thị G là vợ ông H10 tự ý làm thủ tục S tên nhà đất cho bà G, cụ S phát hiện thì giữa bà G và cụ S phát sinh mâu thuẫn.

Các ông, bà Nguyễn Văn H5, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn H1 đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn cụ Phạm Thị S yêu cầu bà Đỗ Thị G chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu H10 chết để lại theo đo đạc thực tế tại thửa 23 là 332,7m^2, loại đất ONT và thửa 36 là 918,2m^2, loại đất CLN, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Do nguồn gốc đất của cụ S và cụ H11 tạo lập nên các ông, bà đề nghị Tòa án chia cho cụ S nhận diện tích đất ngang 12,8m (cập đường tỉnh 824) dài hết đất (có các ngôi mộ diện tích 58m^2). Chia cho bà Đỗ Thị G 05 mét ngang, dài hết đất gắn liền với nhà của bà G (chiều dài đất đến phần đất có các ngôi mộ). Căn nhà trên đất đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với khoản nợ Ngân hàng do vợ chồng ông H10, bà G vay chăn nuôi bò và xây nhà nay ông H10 chết thì bà G tự chịu trách nhiệm trả nợ, cụ S không đồng ý trả nợ Ngân hàng thay cho ông H10, các khoản nợ khác của ông H10, bà G thì cụ S không chấp nhận.

Ngoài ra các nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Đỗ Thị G (có yêu cầu phản tố) do ông Phan Phụng Đức D đại diện trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa như sau: Bà Đỗ Thị G và ông Nguyễn Hữu H10 cưới nhau và chung sống từ năm 1995 nhưng đến ngày 15 tháng 10 năm 2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Tháng 8 năm 2007, cụ S thực hiện thủ tục tặng cho vợ chồng ông H10, bà G quyền sử dụng đất đối với các thửa số 23 và thửa 36, tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đến ngày 26/9/2007, ông Nguyễn Hữu H10 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 683133 tại thửa 36, diện tích ghi trong giấy 1.352m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 683132 tại thửa 23, diện tích ghi trong giấy 520m^2. Từ năm 1995, bà G đã sống chung với ông H10, làm dâu và cùng ông H10 quản lý, sử dụng, tôn tạo tài sản nhà, đất trên. Đồng thời, từ ngày 16 tháng 10 năm 2007, bà G có cùng ông H10 ký kết hợp đồng tín dụng để vay tiền của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An - Phòng giao dịch khu vực ĐHT, gồm: các hợp đồng từ năm 2007 vay nhiều lần đến năm 2019 tại các Hợp đồng tín dụng số G181333/HĐTD ngày 31/10/2018 và Hợp đồng tín dụng số G191182/HĐTD ngày 29/10/2019. Để đảm bảo số tiền vay, bà G và ông H10 có thế chấp cho Ngân hàng tại các hợp đồng thế chấp số G 181332/HĐTC ngày 31/10/2018 để thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 23,36, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 683133, số AK 683132 do ông Nguyễn Hữu H10 đứng tên.

Ngoài ra, năm 2019 vợ chồng ông H10, bà G có mượn tiền của em gái là bà Đỗ Thị Thùy T số tiền 2.600.000.000 đồng để xây căn nhà cấp 4 trị giá gần 1.900.000.000 đồng, kết cấu nhà: bê tông cốt thép, xây tô hoàn chỉnh, nền gạch

men, tường xây gạch ốp gạch men sơn nước, mái tole thiếc, xà gồ gỗ trên một phần thửa 36 và một phần thửa 23. Ngày 04/3/2020, ông H10 chết và không để lại di chúc. Tháng 5 năm 2022, cụ S yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản trên nhưng bà G không đồng ý.

Bà G có đơn phản tố với các yêu cầu như sau:

- Công nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Hữu H10 theo Giấy chứng nhận số AK 683133 tại thửa 36, diện tích ghi trong giấy 1.352m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 683132 tại thửa 23, diện tích ghi trong giấy 520m^2 là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của bà G và ông H10, bà Đỗ Thị G có quyền sở hữu trong ½ khối tài sản chung với ông H10.

Bà Đỗ Thị G có quyền sở hữu trong ½ khối tài sản chung theo đo đạc thực tế tại thửa số 23 diện tích 332,7m^2 (tương đương 166,35m^2) và ½ thửa đất số 36, diện tích 918,2m^2 (tương đương diện tích 459.1m^2), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và bà G có ½ quyền sở hữu chung giá trị căn nhà trên các thửa đất trên.

- Phân chia di sản thừa kế di sản của ông Nguyễn Hữu H10 để lại là diện tích đất 166,35m^2, thuộc một phần thửa 23 và diện tích 459.1m^2, thuộc một phần thửa 36, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và chia ½ giá trị căn nhà cho các đồng thừa kế của ông H10 là bà G và cụ S như sau: Mỗi đồng thừa kế được nhận kỷ phần thừa kế bằng nhau. Bà G yêu cầu được nhận toàn bộ phần diện tích đất và căn nhà nói trên để tiếp tục quản lý, sử dụng và hoàn lại giá trị nhà cho bà S.

Về nợ chung: Bà G đề nghị Tòa án ưu tiên xử lý trả nợ cho Ngân hàng và trả nợ cho bà T. Tài sản còn lại sau khi trả nợ bà G yêu cầu được nhận ¾ tổng diện tích và đồng ý chia cho bà S ¼ giá trị tài sản.

Bà Đỗ Thị G có nghĩa vụ trả ¾ khoản nợ mà vợ chồng bà G, ông H10 đã vay của Ngân hàng và bà Đỗ Thị Thùy T. Bà S có nghĩa vụ trả ¼ khoản nợ còn lại cho Ngân hàng và trả nợ cho bà T.

Bà Đỗ Thị G yêu cầu xem công sức đóng góp tôn tạo làm tăng giá trị tài sản vợ chồng từ năm 1995 đến nay để chia cho bà G được hưởng một phần di sản; chia cho con nuôi Đào Thanh Thảo N được hưởng một phần di sản của ông Nguyễn Hữu H10 để lại để cho bà Đỗ Thị G có điều kiện nuôi dưỡng cháu Đào Thanh Thảo N như mong muốn của ông Nguyễn Hữu H10 khi còn sống.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ có yêu cầu độc lập do ông Nguyễn Trung N đại diện trình bày: Ông Nguyễn Hữu H10 và bà Đỗ Thị G có ký kết với Ngân hàng A Long An – Phòng giao dịch khu vực Gò Mối (nay là PGD ĐHT) hợp đồng tín dụng số G181333/HĐTD ngày 31/10/2018 và hợp đồng tín dụng số G191182/HĐTD ngày 29/10/2019, cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số G181333/HĐTD ngày 31/10/2018, số tiền vay: 500.000.000 đồng, mục đích vay: chăn nuôi bò; lãi suất trong hạn: tại thời điểm vay 9%/năm (hiện tại 10%/năm); hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số G181332/HHĐTC ngày 31/10/2018. Tuy nhiên, sau khi

nhận tiền ông H10, bà G chỉ thanh toán cho Ngân hàng 100.045.624 đồng tiền gốc dẫn đến toàn bộ dư nợ còn lại chuyển S nợ quá hạn.

Hợp đồng tín dụng số G191182/HĐTD ngày 29/10/2019, số tiền vay 1.500.000.000 đồng; mục đích vay: sửa chữa nhà ở và xây hàng rào; lãi suất trong hạn: tại thời điểm vay 11,5%/năm; hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số G181332/HHĐTC ngày 31/10/2018. Phân kỳ trả nợ ngày 29/10/2020 ông H10 và bà G phải thanh toán gốc là 300.000.000 đồng và lãi vay. Do ông H10, bà G không thực hiện, dẫn đến phần nợ gốc theo phân kỳ 300.000.000 đồng và toàn bộ dư nợ còn lại chuyển S nợ quá hạn.

Đến ngày 04/3/2020, ông Nguyễn Hữu H10 chết, Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc buộc bà G và những người thừa kế của ông H10 là bà G, bà S phải liên đới thanh toán cho Ngân hàng tổng nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng trên là 2.499.018.548 đồng, trong đó nợ gốc 1.869.954.376 đồng và lãi tạm tính (đến 29/9/2022) là 629.064.172 đồng.

2. Bà Đỗ Thị Thùy T có yêu cầu độc lập trình bày: Tháng 9 năm 2019, vợ chồng bà Đỗ Thị G và ông Nguyễn Hữu H10 (chết năm 2020) có mượn của bà T số tiền 2.600.000.000 đồng. Vì anh em trong nhà với nhau nên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ và không có tính lãi, mục đích là để vợ chồng ông H10, bà G xây nhà và trả một phần tiền nợ lãi vay Ngân hàng. Việc giao tiền cho bà G và ông H10 được chia làm 3 đợt, cụ thể như sau: Đợt 1: tháng 9 năm 2019, giao cho bà G và ông H10 số tiền 1.000.000.000 đồng; Đợt 2: tháng 11 năm 2019, giao cho bà G và ông H10 số tiền 1.000.000.000 đồng; Đợt 3: tháng 01 năm 2020, giao giao cho bà G và ông H10 số tiền 600.000.000 đồng. Việc cho mượn tiền còn những người thuê mặt bằng trước nhà buôn bán biết rõ là bà Nguyễn Ngọc Y, Huỳnh Thị N, Võ Thị K.

Sau khi nhận tiền, vợ chồng bà G, ông H10 hẹn đến tháng 5 năm 2020 sẽ bán một phần đất để trả lại cho bà T toàn bộ số tiền trên. Tuy nhiên, vào tháng 3 năm 2020, ông H10 chết không để lại di chúc. Đến tháng 5 năm 2020, bà T đã nhiều lần liên hệ với bà G và bà S (hàng thừa kế thứ nhất của ông H10) để yêu cầu thanh toán số tiền vay nói trên nhưng bà G và bà S không chịu thanh toán. Nay, bà T có yêu cầu độc lập: Buộc bà Đỗ Thị G và bà Phạm Thị S khi chia di sản thừa kế của ông H10 để lại phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền nợ vay là 2.600.000.000 đồng.

3. Các ông, bà Nguyễn Trường H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Thị Thanh H9 trình bày: Các ông, bà là con của cụ Phạm Thị S và cụ Nguyễn Văn H11 (chết năm 1988). Khi còn sống, cụ S, cụ H11 có tạo lập quyền sử dụng đất tại các thửa 23 và 36, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Sau khi cụ H11 chết thì mẹ các ông, bà là cụ Phạm Thị S kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/3/1997. Năm 2007, do cụ S chung sống với người em út tên Nguyễn Hữu H10 nên cụ S có ký thủ tục tặng cho ông H10 các thửa 23,

36 để thuận tiện việc vay tiền, sau khi đứng tên đất và vay tiền thì đến tháng 3 năm 2020 ông H10 chết. Nay các ông, bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị S về chia di sản thừa kế tại thửa 23, 36 của ông Nguyễn Hữu H10 để lại; các ông, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Riêng các ông, bà Nguyễn Trường H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Thị Thanh H9 xin vắng mặt.

Vụ án đã được Tòa án các cấp giải quyết như sau:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm (lần 1) số 106/2021/DS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị S do ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Văn H1 đại diện về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*" với bà Đỗ Thị G.

1.1. Cụ Phạm Thị S được thừa hưởng quyền sử dụng đất diện tích 859,6m^2 và sở hữu toàn bộ nhà và tài sản gắn liền với đất thuộc phần thửa 23 và 36 tờ bản đồ 5 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An loại đất ONT và CLN. Vị trí đất tại Khu B theo Mãnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất TN lập ngày 18/11/2021 dựa trên Mãnh trích đo do Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 23/10/2020. Cụ Phạm Thị S được liên hệ cơ quan có thẩm quyền khai khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

1.2. Bà Đỗ Thị G được hưởng quyền sử dụng diện tích đất 406,7 m^2 và sở hữu nhà, hàng rào gắn liền với đất thuộc phần thửa 23 và 36 tờ bản đồ 5 xã M, huyện Đ, Long An loại đất ONT và CLN. Vị trí đất tại Khu A theo Mãnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất TN lập ngày 18/11/2021 dựa trên Mãnh trích đo do Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 23/10/2020. Bà G được liên hệ cơ quan có thẩm quyền khai khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

1.3. Bà Đỗ Thị G hoàn trả phần tiền chênh lệch cho cụ Phạm Thị S là 1.776.584.707 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi chậm thi hành.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" với bà Đỗ Thị G và người thừa kế ông Nguyễn Hữu H10.

Buộc bà Đỗ Thị G phải trả Ngân hàng A vốn và lãi tính đến ngày 18/11/2021 là 2.293.092.209 đồng. Kể từ ngày 19/11/2021 đến khi thi hành án xong, bà G phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Trong trường hợp bà G chậm trả thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mãi một phần tài sản thế chấp là kỷ phần quyền sử dụng đất bà G được hưởng tại phần 1.2 để thanh toán nợ Ngân hàng A.

3. Về chi phí giám định, đo đạc, thẩm định, định giá: Cụ Phạm Thị S phải chịu 10.000.000 đồng tiền giám định (đã nộp xong); Cụ Phạm Thị S phải chịu 32.690.000 đồng (đã nộp xong và chi phí hết). Bà G chịu 14.010.000 đồng. Bà G phải nộp hoàn trả Ngân hàng A 2.000.000 đồng và trả cụ S 12.010.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tính lãi chậm thi hành

4.Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị G phải chịu 114.932.718 đồng án phí được hưởng di sản, 65.297.541 đồng án phí hoàn trả tài sản phần chênh lệch, 56.715.298 đồng án phí trả nợ. Tổng số tiền phải nộp là 236.945.557 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

Bà Phạm Thị S thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí.

Hoàn lại Ngân hàng A 36.960.000 đồng theo biên lai số 0007434 ngày 21/01/2021 tại Chi cục thi hành án huyện Đ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạt định giá, án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 30/11/2021, bị đơn bà Đỗ Thị G làm đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01/12/2021, nguyên đơn cụ Phạm Thị S kháng cáo không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà G số tiền 1.781.289.200 đồng.

Ngày 02/12/2021, Ngân hàng A kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phát mãi một phần tài sản thế chấp tại Agribank.

Ngày 02/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 611/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định thửa đất số 23 và 36 là tài sản chung của vợ chồng, xác định di sản thừa kế được phân chia cho những người thừa kế

Tại bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số 48/2022/DS-PT ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị G. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 106/2021/DS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Vụ án được Tòa án tiến hành giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 215/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản Điều 100, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ các Điều 299, Điều 466, Điều 459, Điều 468, Điều 503, Điều 612, Điều 615, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ các Điều 33 và Điều 34 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị S do ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Văn H1 đại diện về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*" với bà Đỗ Thị G.

1.1. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu H10 để lại là quyền sử dụng đất đo thực tế còn diện tích 1.250.9m^2, loại đất ONT, CLN, tại các thửa số 23, 36 tờ bản đồ số 5, tại ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 83132, AK 683133 do UBND huyện Đ cấp ngày 26/09/2007.

1.2. Chia di sản thừa kế cho cụ Phạm Thị S như sau:

Cụ Phạm Thị S được chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 689.8m^2 gồm: tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 115m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 574.8m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích đất 689.8m^2 cụ S nhận giáp đường tỉnh 825 ngang 06m, dài 66m và tại các vị trí C, C1, C2, D theo Bản phân khu của Công ty đo đạc Nhà đất TN lập ngày 30/9/2022 và theo Mãnh trích đo số 300/2022 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất TN đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 28/9/2022).

Ông Nguyễn Văn H5 được đại diện cụ Phạm Thị S và các con của cụ S làm thủ tục đăng ký để ông Nguyễn Văn H5 đứng tên giấy chứng nhận diện tích 689.8m^2 tại một phần thửa 23, đất ONT, một phần thửa 36, đất CLN, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị G về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*" với cụ Phạm Thị S.

2.1. Bà Đỗ Thị G được chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 561.1m^2, gồm: tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 217,7m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 343.4m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích đất 561.1m^2 bà G nhận tại các vị trí A, A1, B, B1 theo Bản phân khu của Công ty đo đạc Nhà đất TN lập ngày 30/9/2022 và theo Mãnh

trích đo số 300/2022 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất TN đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 28/9/2022).

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn H5 đại diện cho các con cụ Phạm Thị S có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc (tại vị trí nhà 3, nhà 6 thuộc phần cụ S được nhận) thuộc một phần thửa 23, một phần thửa 36 để bà Đỗ Thị G được nhận diện tích đất tại vị trí B, B1.

Bà Đỗ Thị G được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 561.1m^2, gồm: tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 217,7m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 343.4m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.3. Bà Đỗ Thị G có trách nhiệm hoàn trả phần tiền chênh lệch giá trị nhà, vật kiến trúc cho cụ Phạm Thị S là 177.996.145 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thùy T về tranh chấp đòi tài sản đối với bà Đỗ Thị G. Buộc bà Đỗ Thị G trả nợ cho bà Đỗ Thị Thùy T số tiền 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng A

Nông thôn Việt Nam về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" với bà Đỗ Thị G và người thừa kế của ông Nguyễn Hữu H10.

Buộc bà Đỗ Thị G phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A tiền nợ vay là 2.499.018.548 đồng (Hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu không trăm mười tám ngàn năm trăm bốn mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 1.869.954.376 đồng và lãi tạm tính (đến 29/9/2022) là 629.064.172 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu đến khi thi hành án xong, bà G phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Trường hợp bà Đỗ Thị G không thanh toán số tiền nợ vay là 2.499.018.548 đồng thì Ngân hàng A có quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số G181332/HHĐTC ngày 31/10/2018 đối với quyền sử dụng đất thuộc phạm vi di sản của bà G hưởng tại diện tích 561.1m^2, gồm: tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 217,7m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 343.4m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Sau khi bà Đỗ Thị G thanh toán xong các khoản tiền nợ gốc, lãi, Ngân hàng A có trách nhiệm hoàn trả giấy chứng nhận ghi tên ông Nguyễn Hữu H10 số AK 83132, AK 683133 do UBND huyện Đ cấp ngày 26/09/2007, để ông

Nguyễn Văn H5 (là người đại diện cho cụ Phạm Thị S) và bà Đỗ Thị G đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất được chia thừa kế theo qui định pháp luật.

5. Về chi phí giám định, thẩm định, đo đạc, định giá:

+ Cụ Phạm Thị S phải nộp chi phí thẩm định, lệ phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá trong phiên tòa sơ thẩm lần 01 là 44.700.000 đồng và chịu chi phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá phiên tòa sơ thẩm lần 02 là 30.000.000 đồng. Tổng cộng cụ S nộp 74.700.000 đồng (cụ S đã nộp xong và Tòa án chi phí hết).

+ Bà Đỗ Thị G phải chịu chi phí giám định tại phiên tòa sơ thẩm lần 01 là 10.000.000 đồng; nộp chi phí thẩm định, lệ phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá phiên tòa sơ thẩm lần 02 là 20.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị G nộp tổng cộng 30.000.000 đồng (bà G đã nộp xong và Tòa án đã chi phí hết).

+ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đ phải nộp chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng. (Ngân hàng đã nộp xong và Tòa án đã chi phí hết).

6. Về án phí*:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

6.1. Nguyên đơn Cụ Phạm Thị S là người cao tuổi được miễn nộp án phí DSST sung công quỹ Nhà nước.

6.2. Buộc bị đơn Bà Đỗ Thị G phải nộp các khoản án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước gồm:

+ Bà Đỗ Thị G phải nộp 116. 637.574 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần di sản được hưởng trên diện tích 561.1m^2; nộp 8.899.807đồng án phí dân sự sơ thẩm phần hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản cho cụ Phạm Thị S; nộp 81.980.371 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đ; nộp 84.000.000đồng án phí trả nợ cho bà Đỗ Thị Thùy T. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Đỗ Thị G phải nộp là 291.517.752 đồng sung vào Ngân sách Nhà nước.

Hội đồng xét xử xét giảm 1/3 án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị G. Buộc bà Đỗ Thị G phải nộp 194.345.168 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

Khấu trừ cho bà Đỗ Thị G tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.393.000đồng theo biên lai số 0011631 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Đ. Bà Đỗ Thị G phải nộp bổ sung là 130.952.168 đồng (Một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi hai ngàn một trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Bà Đỗ Thị G chưa nộp.

6.3. Hoàn lại Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.960.000 đồng theo biên lai số 0007434 ngày 21/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

6.4. Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Thùy T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.000.000 đồng theo biên lai số 0011630 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2022 cụ Phạm Thị S làm đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/10/2022, bà Đỗ Thị G làm đơn kháng cáo: Yêu cầu các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng và bà Đỗ Thị Thùy T. Bà G được hưởng diện tích 561,1m^2, không phải hoàn trả tiền chênh lệch giá trị nhà, vật kiến trúc cho cụ Phạm Thị S, số tiền 177.996.145 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S là ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3 trình bày không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Ông Hý và bà Hò yêu cầu bà G chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu H10 chết để lại theo đo đạc thực tế tại thửa 23 là 332,7m^2, loại đất ONT và thửa 36 là 918,2m^2, loại đất CLN, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Do nguồn gốc đất của cụ H11 và cụ S tạo lập nên đề nghị Tòa án chia cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S nhận diện tích đất ngang 12m8 (cặp đường tỉnh 824) dài hết đất (có các ngôi mộ diện tích 58m^2). Chia cho bà Đỗ Thị G 5m ngang, dài hết đất gắn liền với nhà của bà G (chiều dài đất đến các phần đất có các ngôi mộ). Căn nhà trên đất đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông Hý, bà Hò không đồng ý chia công sức gìn giữ, tôn tạo đất cho bà G; không đồng ý chia phần cho con nuôi Đào Thanh Thảo N. Đối với khoản nợ Ngân hàng do vợ chồng ông H10, bà G vay chăn nuôi bò và xây nhà; nay ông H10 chết thì bà G tự chịu trách nhiệm trả nợ, các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, bà T.

Ông Nguyễn Văn H1 thống nhất với ý kiến của ông Hý và bà Hò.

Ông Phan Phụng Đức D là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị G trình bày: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ chia cho bà G diện tích đất 561.1m^2 tại các vị trí A, A1, B, B1 theo Bản phân khu của Công ty đo đạc Nhà đất TN lập ngày 30/9/2022 và theo Mãnh trích đo số 300/2022 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất TN đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 28/9/2022 là phù hợp, trong đó có xem xét công sức đóng góp của bà G và chia phần cho con nuôi ông H10 và bà G là cháu Đào Thanh Thảo N. Bà G kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà G về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S liên đới trả nợ Ngân hàng và bà Đỗ Thị Thùy T trong phạm vi di sản được nhận.

Ông Lâm Hữu C là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A đề nghị giữ y bản án sơ thẩm đối với số vốn và tiền lãi người vay có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Trường hợp những người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo bản án đã tuyên không tự nguyện thi hành án thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn theo quy định.

Bà Đỗ Thị Thùy T đề nghị bà G trả 2.600.000.000 đồng cho bà T theo bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Trường H, bà Nguyễn Thị H6, ông Nguyễn Văn H7 thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn H5.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của cụ S và bà G trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của nguyên đơn cụ S và bị đơn bà G, thấy rằng:

- *Về chia thừa kế:*

Các bên đương sự xác định quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận thửa 36 và thửa 23 là 1,872m^2, (đo thực tế còn 1.250,9m^2) thuộc tờ bản đồ số 5, loại đất ONT, CLN, đất toạ lạc tại ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có nguồn gốc của cụ Phạm Thị S và cụ Nguyễn Văn H11 (chết) tạo lập. Ngày 13/8/2007, cụ S ký hợp đồng tặng cho con út là ông Nguyễn Hữu H10 quyền sử dụng đất tại các thửa số 36, 23 và còn ký tặng cho những người con khác tại thửa đất 26, 35 của cụ S. Ngày 26/9/2007, ông Nguyễn Hữu H10 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng tặng cho ngày 13/8/2007 được Ủy ban Nhân dân xã M chứng thực chỉ có ông Nguyễn Hữu H10 đứng tên bên mục người được tặng cho, giấy chứng nhận cũng được cấp mang tên cá nhân ông Nguyễn Hữu H10. Từ khi được cấp giấy vào ngày 26/9/2007 đến khi ông H10 chết (năm 2020) thì giữa ông H10 và bà G không có văn bản thỏa thuận sáp nhập tài sản chung. Do đó, theo quy *định* tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định; "*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng...*" và quy định tại Điều 12 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số Điều thi hành luật hôn nhân và gia đình về "*Đăng ký tài sản chung của vợ chồng*" thì có cơ sở xác định quyền sử dụng đất thửa số 23, 36 là tài sản riêng ông H10. Ngoài ra, trong quá trình chung sống ông H10 và bà G có xây dựng căn nhà trên đất nên xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng.

Ông H10 chết không để lại di chúc nên di sản của ông H10 được chia thừa kế theo pháp luật. Trong quá trình chung sống ông H10 và bà G có nhận nuôi dưỡng cháu Đào Thanh Thảo N (sinh năm 2014) từ 2 tuổi, được ông H10 nhập hộ khẩu vào gia đình, có sự đồng ý của cụ S nhưng chưa làm thủ tục đăng ký với UBND xã M thì ông H10 chết nên cháu Ngọc chưa được xem là con nuôi hợp pháp. Do đó hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 gồm có cụ S (mẹ của H) và bà G (vợ của H).

Các bên đương sự thừa nhận di sản có nguồn gốc cụ Phạm Thị S và cụ Nguyễn Văn H11 (chết) tạo lập nhưng năm 2007 cụ S đã đã tặng cho ông H10 đất. Bà G, ông H10 cưới nhau từ năm 1995, đến năm 2020 thì ông H10 chết. Cụ

S và bà G chưa chứng minh được công sức đóng góp làm tăng giá trị đối với quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm khi chia thừa kế tính phần công sức đóng góp của cụ S được 326m^2 đất (trị giá 1.429.510.000 đồng), phần công sức đóng góp của bà G được 1/3 của 1 suất thừa kế, đồng thời xem xét cho bà G nhận 1/3 của 1 suất thừa kế di sản để thực hiện quyền giám hộ, nuôi dưỡng của cháu Đào Thanh Thảo N và cho bà G nhận 1/3 mức của 1 suất thừa kế di sản để bà Đỗ Thị G chịu trách nhiệm trả nợ của ông H10 cho Ngân hàng đối với số nợ là 1.249.509.274 đồng, tương đương 81,4m^2. Từ đó bản án sơ thẩm chia thừa kế cho cụ S nhận 1 phần và bà G nhận 2 phần là không phù hợp.

Theo Chứng thư Thẩm định giá số 328/28/09/2022/TĐG, ngày 28/9/2022, tổng giá trị đất của 1.250.9m^2 là 14.375.226.000 đồng, tài sản trên đất gồm nhà, công trình vật kiến trúc trên đất có giá trị là 1.067.976.870 đồng. Di sản của ông H10 để lại gồm đất trị giá 14.375.226.000 đồng và ½ giá trị tài sản trên đất là 533.988.435 đồng, tổng cộng là 14.909.214.435 đồng.

Ông H10 chết không để lại di chúc và hàng thừa kế gồm có cụ S và bà G nên di sản được chia đôi cho cụ S và bà G. Cụ S và bà G đều có yêu cầu nhận đất, do trên đất có căn nhà do vợ chồng ông H10 xây và cụ S đồng ý cho bà G được nhận nhà, do đó cần phân chia cho bà G được nhận phần đất có căn nhà trên đất.

- Cụ S kháng cáo yêu cầu nhận diện tích đất ngang 12,8m (cặp đường tỉnh 824) dài hết đất (có các ngôi mộ diện tích 58m^2). Chia cho bà Đỗ Thị G 05 mét ngang, dài hết đất gắn liền với nhà của bà G (chiều dài đất đến phần đất có các ngôi mộ). Xét thấy, chiều ngang đất giáp đường tỉnh 824 là 17,8m. Cụ S đồng ý giao căn nhà cho bà G, căn nhà và hàng rào bao nhanh nhà chiều ngang là 7,8m nên cụ S kháng cáo yêu nhận phần đất chiều ngang 12,8m ngang là không phù hợp.

- Bà G kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 561,1m^2 và không hoàn trả tiền chênh lệch giá trị nhà với số tiền 177.996.145 đồng. Cụ S kháng cáo yêu cầu chia thừa kế căn nhà theo quy định của pháp luật. Xét thấy, như phân tích trên thì ½ giá trị căn nhà là di sản thừa kế của ông H10 nên cần chia đôi giá trị này cho cụ S và bà G. Bà G nhận căn nhà nên có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần mà cụ S được hưởng. Bản án sơ thẩm chia cho cụ S được nhận 1/3 giá trị tài sản thuộc di sản của ông H10 là 177.996.145 đồng (533.988.435 đồng: 3) là không phù hợp. Do đó kháng cáo của cụ S là có căn cứ và kháng cáo của bà G là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với khoản nợ Ngân hàng: cụ Phạm Thị S kháng cáo không đồng ý trả nợ Ngân hàng thay cho ông H10 và bà Đỗ Thị G kháng cáo yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu H10 liên đới trả nợ ngân hàng. Xét thấy, theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự thì *"Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại"*. Bà G và ông H10 có vay và nợ Ngân hàng A theo hợp đồng tín dụng số G181333/HĐTD ngày 31/10/2018 và hợp đồng tín dụng số G191182/HĐTD ngày 29/10/2019 với tổng số tiền vay gốc và lãi 2.499.018.548 đồng, trong đó

nợ gốc 1.869.954.376 đồng và lãi tạm tính (đến 29/9/2022) là 629.064.172 đồng. Do đó người nhận di sản của ông H10 là cụ S, bà G phải trả nợ thay cho ông H10 trong phạm vi di sản của ông H10. Khoản nợ 2.499.018.548 đồng trong đó 1/2 khoản nợ chung của vợ chồng thuộc trách nhiệm của bà G là 1.249.509.274 đồng, còn lại 1/2 là khoản nợ của ông H10 thì cụ S và bà G có nghĩa vụ trả trong phạm vi di sản. Do đó cụ Phạm Thị S kháng cáo không đồng ý trả nợ Ngân hàng thay cho ông H10 là không có căn cứ và bà Đỗ Thị G kháng cáo yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu H10 liên đới trả nợ ngân hàng là có căn cứ chấp nhận một phần.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của cụ S và bà G, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn cụ Phạm Thị S, của bị đơn bà Đỗ Thị G, làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Cụ Phạm Thị S khởi kiện tranh chấp chia thừa kế với bà Đỗ Thị G, sau nhiều lần thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ S do các ông bà Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H3 đại diện xác định yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu H10 đối với quyền sử dụng các thửa đất số 23 và 36 tờ bản đồ số 5 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 83132 và AK 683133 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu H10 vào ngày 26/9/2007, thửa đất 23 diện tích 520m^2 diện tích đo đạc thực tế 332,7m^2, thửa đất số 36 diện tích 1.352m^2 diện tích đo đạc thực tế 918.2m^2 cùng căn nhà gắn liền với đất. Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bà G và những người thừa kế của ông H10 phải thanh toán khoản tiền vay từ hai hợp đồng tín dụng. Bà Đỗ Thị Thùy T có yêu cầu độc lập yêu cầu bà G và bà S khi chia di sản thừa kế của ông H10 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền vay 2.600.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ S; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T, buộc bà G có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Cụ S, bà G kháng cáo.

[3] Về thủ tục tố tụng: Cụ Phạm Thị S tranh chấp thừa kế di sản của con ruột là ông Nguyễn Hữu H10; bà Đỗ Thị G tranh chấp tài sản chung của vợ chồng đồng thời cũng xin được nhận di sản của ông H10, Toà án cấp sơ thẩm xác định cụ S và bà G là các đồng thừa kế của ông H10 là đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[4] Xét kháng cáo của cụ Phạm Thị S và bà Đỗ Thị G, thấy rằng: Các bên đương sự đều thừa nhận và xác định quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận là 1872m^2, (đo thực tế còn 1.250,9m^2) thuộc tờ bản đồ số 5, loại đất ONT, CLN, đất toạ lạc tại ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có nguồn gốc của cụ Phạm Thị S và cụ Nguyễn Văn H11 (chết) tạo lập. Ngày 13/8/2007, cụ S thực hiện ký thủ tục tặng cho con út là ông Nguyễn Hữu H10 quyền sử dụng đất tại

các thửa số 36 và thửa 23 và còn ký tặng cho những người con khác tại thửa đất 26, 35 của cụ S. Ngày 26/9/2007, ông Nguyễn Hữu H10 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 83132, AK 683133 là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Hữu H10, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là cụ S tặng cho tạm để ông H10 làm thủ tục vay vốn Ngân hàng. Do đó, việc cụ S tặng cho ông H10 các thửa đất số 36 và thửa 23 vào ngày 13/8/2007 đã có hiệu lực pháp luật theo qui định tại Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005 và tại Điều 459, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.1] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/8/2007 được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực chỉ có ông Nguyễn Hữu H10 đứng tên bên được tặng cho, giấy chứng nhận cũng được cấp tên cá nhân ông Nguyễn Hữu H10. Từ khi được cấp giấy vào ngày 26/9/2007 đến khi ông H10 chết (ngày 04/3/2020) thì giữa ông H10 và bà G không có văn bản thỏa thuận sáp nhập tài sản chung. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng...*"; và qui định tại Điều 12 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số Điều thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình về "*Đăng ký tài sản chung của vợ chồng"* nên có cơ sở xác định quyền sử dụng đất thửa số 23, 36 là tài sản riêng ông Nguyễn Hữu H10.

[4.2] Ông Nguyễn Hữu H10 chết không để lại di chúc nên di sản của ông H10 được chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 chỉ có cụ S (mẹ ruột) và bà G (vợ ông H10). Cháu Đào Thanh Thảo N, sinh năm 2014 được ông H10 và bà G nhận nuôi dưỡng từ năm 2 tuổi, được ông H10 nhập vào hộ khẩu gia đình, có sự đồng ý của cụ S nhưng chưa làm thủ tục đăng ký với Ủy ban nhân dân xã M thì ông H10 chết nên cháu Thảo Ngọc chưa được xem là con nuôi hợp pháp của ông H10 và bà G. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho cháu Thảo Ngọc gần 1/3 của một suất thừa kế là không phù hợp.

[4.3] Trong quá trình tố tụng, các đương sự thống nhất trừ 58m^2 khu mộ (vị trí số 7) không đưa vào di sản thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất gồm có cụ S và bà G nên di sản được chia đôi cho cụ S và bà G. Tuy nhiên, cũng cần xem xét công sức đóng góp của bà Đỗ Thị G vào khối tài sản chung của vợ chồng, bởi lẽ: Bà G và ông H10 tổ chức lễ cưới từ năm 1995 và chung sống với ông H10 đến năm 2020 thì ông H10 chết. Ông H10 là con út sống chung với cụ S nên bà G có làm dâu, vừa buôn bán, kinh doanh tăng thu nhập, vừa quản lý mọi việc trong gia đình, chăm sóc cụ S nên có công sức đóng góp cùng với ông H10 trong việc gìn giữ và duy trì làm tăng giá trị đất đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.250,9m^2 tại các thửa số 23, 36 là có thật trên thực tế. Ngoài ra, việc bà G chung sống với ông H10 từ năm 1995 đến năm 2007 được các bên thừa nhận nhưng không đi đăng ký kết hôn, đến ngày 15/10/2007 mới đăng ký kết hôn là do không am hiểu pháp luật, là thiếu sót về thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Do đó, khi chia thừa kế cần xem xét cho bà G có công sức đóng góp và được hưởng bằng 2/10 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 2.947.045.200 đồng là phù hợp (Áp dụng tinh thần của án lệ số 05/AL).

[4.4] Theo Chứng thư Thẩm định giá số 328/28/09/2022/TĐG, ngày 28/9/2022, tổng giá trị đất của 1.250.9m^2 là 14.735.226.000 đồng, tài sản trên đất gồm nhà, công trình vật kiến trúc trên đất có giá trị là 1.067.976.870 đồng (đã trừ tài sản của cụ S tạo lập là 35.282.130 đồng). Di sản của ông H10 để lại gồm đất trị giá 14.735.226.000 đồng và ½ giá trị tài sản trên đất là 533.988.435 đồng, tổng cộng là 15.269.214.435 đồng.

[4.5] Cụ S kháng cáo yêu cầu nhận phần đất ngang 12,8m (cặp đường tỉnh 824), dài hết đất (có các ngôi mộ diện tích 58m^2), chia cho bà G 5m ngang, dài hết đất gắn liền với nhà của bà G (chiều dài đất đến phần đất có các ngôi mộ). Theo Mảnh trích đo địa chính số 300/2022 do Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN đo đạc, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 28/9/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 30/9/2022 của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN thì chiều ngang tiếp giáp đường tỉnh 824 của hai thửa đất số 23 và 36 là 17,8m. Hiện trạng thực tế bà G đã xây cất căn nhà cấp 4 và tường rào bao quanh nhà có chiều ngang 7,8m nên các ông bà Nguyễn Văn H5, Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Văn H1 đại diện cụ Phạm Thị S kháng cáo yêu cầu nhận phần đất có chiều ngang 12,8m là không phù hợp.

[4.6] Bà G kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 561,1m^2 và không hoàn trả tiền chênh lệch giá trị nhà, số tiền 177.996.145 đồng cho cụ S. Cụ S kháng cáo yêu cầu chia thừa kế căn nhà theo quy định của pháp luật. Theo Chứng thư thẩm định giá số 328/28/09/2022/TĐG, ngày 28/9/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Tư vấn HĐ thì công trình xây dựng trên đất thuộc di sản của ông H10 trong khối tài sản chung với bà G có giá trị 1.067.976.870 đồng; phần của ông H10 được hưởng ½ tương đương số tiền 533.988.435 đồng; bà G được hưởng ½ là 533.988.435 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 là cụ S và bà G, mỗi người được hưởng ½ của số tiền 533.988.435 đồng là 266.994.218 đồng. Do đó kháng cáo của cụ S, kháng cáo của bà G là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4.7] Căn cứ văn bản số 7420/UBND-NC ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phúc đáp Tòa án đối với vụ án dân sự giữa bà Phạm Thị S với bà Đỗ Thị G có nội dung như sau:

"Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau: "Thửa đất nông nghiệp mới được hình thành do tách thửa và thửa đất còn lại đối với các khu vực còn lại sau khi tách thửa có diện tích tối thiểu là 1000m^2 đối với đất trồng lúa và đất rừng sản xuất; 500m^2 đối với các loại đất nông nghiệp còn lại".

Tuy nhiên, xét thấy đây là trường hợp tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất nên căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An xử lý các trường hợp đặt biệt (trong đó có trường hợp chia thừa kế) thì thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trên cơ sở đó, khi có bản án

hoặc quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thực hiện theo tinh thần bản án đã tuyên.

Căn cứ Quyết định số 12106/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 của huyện Đ và Quyết định số 12578/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 của huyện Đ thì thửa đất số 23, loại đất ONT và thửa đất số 36, loại đất CLN, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc Mỹ Hạnh Nam thuộc vùng quy hoạch đất ở tại nông thôn (ONT) và thời điểm hiện tại thửa đất trên không nằm trong dự án phải thu hồi đất".

[4.8] Di sản được phân chia như sau:

[4.8.1] Về quyền sử dụng đất được định giá 14.735.226.000 đồng; bà Đỗ Thị G được chia 20% công sức tôn tạo, gìn giữ đất là 2.947.045.200 đồng. Phần di sản của ông H10 còn lại là 11.788.180.800. Ông H10 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế gồm có cụ S (mẹ ruột) và bà G (vợ) nên di sản được chia đôi cho cụ S và bà G mỗi người hưởng ½, mỗi người được hưởng 5.894.090.400 đồng.

[4.8.2] Đối với công trình xây dựng trên đất: Công trình xây dựng trên đất thuộc di sản của ông H10 trong khối tài sản chung với bà G có giá trị 1.067.976.870 đồng (đã trừ ra tài sản cụ S tạo lập là 35.282.130 đồng); phần của ông H10 được hưởng ½ tương đương số tiền 533.988.435 đồng; bà G được hưởng ½ là 533.988.435 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 là cụ S và bà G, mỗi người được hưởng ½ của số tiền 533.988.435 đồng là 266.994.218 đồng (đã làm tròn). Bà Đỗ Thị G có trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà 266.994.218 đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S.

[4.8.3] Như vậy, cụ Phạm Thị S do các ông bà Nguyễn Văn H5, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn H1 đại diện được chia thừa kế số tiền 5.894.090.400 đồng + 266.994.218 đồng = 6.161.084.618 đồng.

Vị trí đất cụ Phạm Thị S được hưởng là quyền sử dụng đất có diện tích 689,8m^2 và toàn bộ công trình trên đất tại các vị trí C, C1, C2 thuộc một phần thửa 23 và 36, tờ bản đồ số 5 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, loại đất ONT và CLN theo Mảnh trích đo địa chính số 300/2022 do Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN đo đạc, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 28/9/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 30/9/2022 của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN. Riêng khu D có diện tích 58m^2, loại đất CLN là khu mồ mã gia đình có chôn cất cụ S và ông H10, các bên không tranh chấp nên giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S trông coi quản lý sử dụng là phù hợp.

Khu C, C1 và C2 có giá trị là 6.097.651.400 đồng (Theo Chứng thư thẩm định giá phân khu bổ sung số 245/27/06/2023/TĐG LA-BĐS ngày 27/6/2023 của Chứng thư thẩm định giá số 328/28/09/2022/TĐG, ngày 28/9/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Tư vấn HĐ).

[4.8.4] Bà Đỗ Thị G được chia thừa kế số tiền: 2.947.045.200 đồng + 5.894.090.400 đồng + 800.982.653 đồng = 9.642.118.253 đồng.

Vị trí đất bà Đỗ Thị G được hưởng là quyền sử dụng đất có diện tích 561,1m^2 và toàn bộ công trình nhà ở, hàng rào gắn liền với đất tại các vị trí A, A1, B, B1 thuộc một phần thửa 23 và 36, tờ bản đồ số 5 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, loại đất ONT và CLN theo Mảnh trích đo địa chính số 300/2022 do Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN đo đạc, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 28/9/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 30/9/2022 của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN.

Khu A, A1, B, B1 có giá trị là 8.637.574.100 đồng.

Như vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S có trách nhiệm thối cho bà Đỗ Thị G số tiền 203.561.000 đồng (giá trị đất nhận thừa so với phần được chia thừa kế: 6.097.651.400 đồng - 5.894.090.400 đồng = 203.561.000 đồng).

Bà Đỗ Thị G có trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S, số tiền 266.994.218 đồng.

[5] Đối với số nợ của Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đ:

Cụ Phạm Thị S kháng cáo không đồng ý trả nợ Ngân hàng thay cho ông H10 và bà G.

Bà Đỗ Thị G kháng cáo yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 liên đới trả nợ Ngân hàng, thấy rằng:

[5.1] Căn cứ quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự thì "*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại"*. Ngày 31/10/2018, bà G và ông H10 có vay và nợ Ngân hàng A theo hợp đồng tín dụng số G181333/HĐTD và hợp đồng tín dụng số G191182/HĐTD ngày 29/10/2019 với tổng số tiền vay gốc và lãi 2.499.018.548 đồng, trong đó nợ gốc 1.869.954.376 đồng và lãi tạm tính (đến 29/9/2022) là 629.064.172 đồng. Do đó, người nhận di sản của ông H10 là cụ S và bà G phải trả nợ thay cho ông H10 trong phạm vi di sản của ông H10. Cụ thể, số nợ 2.499.018.548 đồng trong đó ½ khoản nợ chung của vợ chồng thuộc trách nhiệm của bà G là 1.249.509.274, còn lại ½ là khoản nợ của ông H10 thì cụ S và bà G có nghĩa vụ trả trong phạm vi di sản, cụ thể bà Đỗ Thi Gái trả 1.874.263.911 đồng; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S trả 624.754.637 đồng.

Do đó, cụ Phạm Thị S kháng cáo không đồng ý trả nợ Ngân hàng thay cho ông H10 là không có căn cứ. Bà Đỗ Thị G kháng cáo yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 liên đới trả nợ Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Đối với số nợ của bà Đỗ Thị Thùy T: Bà Đỗ Thị G kháng cáo yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S liên đới trách nhiệm cùng bà G trả nợ cho bà T trong phạm vi di sản được hưởng, thấy rằng:

Bà Đỗ Thị Thùy T cho rằng khi ông Nguyễn Hữu H10 còn sống, ông H10 mượn tiền xây nhà và có hứa hẹn sẽ bán phần đất trống 08 mét kế bên nhà để trả lại tiền nên bà T đồng ý cho mượn, khi ông H10 xây nhà xong, đang kêu bán đất thì chết. Việc bà T cho ông H10 mượn tiền có nhiều người thuê nhà của ông H10 buôn bán và các anh, chị ông H10 đều biết. Bà Đỗ Thị G cũng thừa nhận vợ chồng bà có mượn tiền 03 lần của Đỗ Thị Thùy T với tổng số tiền 2.600.000.000 đồng. Mặc dù bà G thừa nhận có mượn tiền của Đỗ Thị Thùy T 03 lần với tổng số tiền 2.600.000.000 đồng nhưng bà Đỗ Thị Thùy T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông H10 có nhận số tiền này, các người đại diện của nguyên đơn không đồng ý số nợ này nên không có cơ sở chấp nhận đây là nợ chung của ông Nguyễn Hữu H10 với bà Đỗ Thị G. Tuy nhiên, do bà G thừa nhận nên xác định bà Đỗ Thị G có nợ bà T số tiền 2.600.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc cá nhân bà Đỗ Thị G trả nợ cho bà T là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà G yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S liên đới trách nhiệm cùng bà G trả nợ cho bà T là không có căn cứ chập nhận.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của cụ Phạm Thị S và bà Đỗ Thị G.

[7] Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và Chứng thư thẩm định giá) tại cấp phúc thẩm là 8.000.000 đồng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S và bà Đỗ Thị G mỗi bên phải chịu 4.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H5 đã tạm ứng nộp 3.000.000 đồng, bà Đỗ Thị G đã tạm ứng nộp 5.000.000 đồng. Do đó, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S có trách nhiệm nộp trả bà G số tiền 1.000.000 đồng.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn cụ Phạm Thị S.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị G.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 215/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản Điều 100, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 299, Điều 466, Điều 459, Điều 468, Điều 503, Điều 612, Điều 615, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 33 và Điều 34 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị S do ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Văn H1 đại diện theo ủy quyền về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*" đối với bà Đỗ Thị G.

1.1. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu H10 để lại là quyền sử dụng đất đo thực tế còn diện tích 1.250.9m^2, loại đất ONT, CLN, tại các thửa số 23, 36 tờ bản đồ số 5, tại ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 83132, AK 683133 do UBND huyện Đ cấp ngày 26/09/2007.

1.2. Chia di sản thừa kế cho cụ Phạm Thị S như sau:

1.2.1. Cụ Phạm Thị S được chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 689,8m^2 tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 115 m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 574,8m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích đất 689,8m^2 cụ S nhận giáp đường tỉnh 825 có chiều ngang 06m, dài 66m tại các vị trí C, C1, C2, D theo Mảnh trích đo phân khu của Công ty đo đạc Nhà đất TN lập ngày 30/9/2022 và theo Mảnh trích đo số 300/2022 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất TN đo vẽ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 28/9/2022).

Ông Nguyễn Văn H5 được đại diện cụ Phạm Thị S và các con của cụ S làm thủ tục đăng ký để ông Nguyễn Văn H5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 689,8m^2 tại một phần thửa 23, loại đất ONT; một phần thửa 36, loại đất CLN, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2.2. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S hoàn trả cho bà Đỗ Thị G số tiền nhận di sản thừa kế vượt quá suất thừa kế được chia, số tiền 203.561.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, năm trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị G về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*" đối với cụ Phạm Thị S.

2.1. Bà Đỗ Thị G được chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 561.1m^2 tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 217,7m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích 343.4m^2, tờ bản đồ số 5, Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích đất 561.1m^2 bà G nhận tại các vị trí A, A1, B, B1 theo Mảnh trích đo phân khu của Công ty đo đạc Nhà đất TN lập ngày 30/9/2022 và theo Mảnh trích đo số 300/2022 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất TN đo vẽ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 28/9/2022).

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn H5 đại diện cho các con cụ Phạm Thị S có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc (tại vị trí nhà 3, nhà 6 phần cụ S được nhận) thuộc một phần thửa 23, một phần thửa 36 để bà Đỗ Thị G được nhận diện tích đất tại vị trí B, B1.

Bà Đỗ Thị G và ông Nguyễn Văn H5 được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.3. Bà Đỗ Thị G có trách nhiệm hoàn trả phần tiền chênh lệch giá trị nhà, vật kiến trúc cho cụ Phạm Thị S, số tiền 266.994.218 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm bốn mười tám đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thùy T về việc "Tranh chấp đòi tài sản" đối với bà Đỗ Thị G. Buộc bà Đỗ Thị G trả cho bà Đỗ Thị Thùy T số tiền 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng A về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" đối với bà Đỗ Thị G và người thừa kế của ông Nguyễn Hữu H10.

4.1. Buộc bà Đỗ Thị G phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền 1.874.263.911 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn, chín trăm mười một đồng). Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền 624.754.637 đồng (Sáu trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng A cho đến khi thi hành án xong, bà G và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

4.2. Trường hợp bà Đỗ Thị G và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S không thanh toán số tiền nợ vay (như đã tuyên trong bản án) thì Ngân hàng A có quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số G181332/HHĐTC ngày 31/10/2018 đối với quyền sử dụng đất thuộc phạm vi di sản của bà G hưởng tại diện tích 561.1m^2, gồm: tại một phần thửa 23, loại đất ONT, diện tích 217,7m^2; tại một phần thửa 36, loại đất CLN diện tích

343.4m^2, tờ bản đồ số 5, ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và có quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số G181332/HHĐTC ngày 31/10/2018 đối với quyền sử dụng đất thuộc phạm vi di sản mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S được hưởng (phần di sản này do ông Nguyễn Văn H5 đại diện cụ Phạm Thị S và các con của cụ S đăng ký đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 689,8m^2 tại một phần thửa 23, loại đất ONT; một phần thửa 36, loại đất CLN, tờ bản đồ số 5, ấp Mới 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An).

Sau khi bà Đỗ Thị G và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S do ông Nguyễn Văn H5 đại diện nhận di sản thanh toán xong các khoản tiền nợ gốc, nợ lãi thì Ngân hàng A có trách nhiệm hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Nguyễn Hữu H10 số AK 83132, AK 683133 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26/09/2007, để ông Nguyễn Văn H5 (là người đại diện cho cụ Phạm Thị S) và bà Đỗ Thị G đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất được chia thừa kế theo qui định pháp luật.

5. Về chi phí giám định, thẩm định, đo đạc, định giá:

5.1. Cụ Phạm Thị S phải nộp chi phí thẩm định, lệ phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá trong phiên tòa sơ thẩm lần 01 là 44.700.000 đồng và chịu chi phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá phiên tòa sơ thẩm lần 02 là 30.000.000 đồng. Tổng cộng cụ S nộp 74.700.000 đồng (cụ S đã nộp xong và Tòa án chi phí hết).

5.2. Bà Đỗ Thị G phải chịu chi phí giám định tại phiên tòa sơ thẩm lần 01 là 10.000.000 đồng; nộp chi phí thẩm định, lệ phí Trích đo bản vẽ, chi phí định giá phiên tòa sơ thẩm lần 02 là 20.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị G nộp tổng cộng 30.000.000 đồng (bà G đã nộp xong và Tòa án đã chi phí hết).

5.3. Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đ phải nộp chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng (Ngân hàng đã nộp xong và Tòa án đã chi phí hết).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Nguyên đơn cụ Phạm Thị S là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

6.2. Buộc bị đơn Bà Đỗ Thị G phải nộp các khoản án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước gồm:

Bà Đỗ Thị G phải nộp 117.642.118 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần di sản được hưởng trên diện tích 561.1m^2; nộp 13.349.711 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản cho cụ Phạm Thị S; nộp 68.227.917 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đ; nộp 84.000.000 đồng án phí trả nợ cho bà Đỗ Thị Thùy T. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Đỗ Thị G phải nộp là 283.219.745 đồng. Hội đồng xét xử xét giảm 1/3 án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị G. Buộc bà Đỗ Thị G phải nộp 188.813.163 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

Khấu trừ cho bà Đỗ Thị G tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.393.000 đồng theo biên lai số 0011631 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Đ. Bà Đỗ

Thị G phải nộp bổ sung 125.420.163 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi nghìn một trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

6.3. Hoàn lại Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.960.000 đồng theo biên lai số 0007434 ngày 21/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

6.4. Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Thùy T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.000.000 đồng theo biên lai số 0011630 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và Chứng thư thẩm định giá) tại cấp phúc thẩm là 8.000.000 đồng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S và bà Đỗ Thị G mỗi bên phải chịu 4.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H5 đã tạm ứng nộp 3.000.000 đồng, bà Đỗ Thị G đã tạm ứng nộp 5.000.000 đồng. Do đó, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị S có trách nhiệm nộp trả bà G số tiền 1.000.000 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000328 ngày 16/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Ngọc Yến

Các Thẩm Phán	Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
Đặng Văn Những - Huỳnh Thị Hồng Vân	**Lê Thị Kim Nga**

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga